

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại các Luật số: 43/2024/QH15, 47/2024/QH15, 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về Quy hoạch phát triển đất;

Xét Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về việc thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27 và khoản 3 Điều 28 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
- b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.
- c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất (trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá)

Mức tỷ lệ (%) cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất tính bằng 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

Điều 4. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 02 năm 2026.
2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; mức đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 02 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và Quản lý XLVPHC, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd (Dtlg).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục
MỨC TỶ LỆ (%) ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT (TRƯỜNG HỢP
THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN THUÊ ĐẤT HÀNG NĂM KHÔNG THÔNG QUA
HÌNH THỨC ĐẤU GIÁ)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên đơn vị hành chính	Mức tỷ lệ (%)
1	Phường Cẩm Thành	1,25
2	Phường Nghĩa Lộ	1,25
3	Phường Trương Quang Trọng	1,25
4	Phường Đức Phổ	1,25
5	Phường Trà Câu	1,25
6	Phường Sa Huỳnh	1,25
7	Phường Kon Tum	1,25
8	Phường Đăk Cẩm	1,25
9	Phường Đăk Bla	1,25
10	Xã Bình Sơn	1,00
11	Xã Nghĩa Hành	1,00
12	Xã Sơn Tịnh	1,00
13	Xã Tư Nghĩa	1,00
14	Xã Vệ Giang	1,00
15	Xã Mộ Đức	1,00
16	Xã Tịnh Khê	1,00
17	Xã An Phú	1,00
18	Xã Đăk Pék	1,00
19	Xã Đăk Rve	1,00
20	Xã Đăk Hà	1,00
21	Xã Đăk Tô	1,00
22	Xã Bờ Y	1,00
23	Xã Sa Thầy	1,00
24	Xã Măng Đen	1,00
25	Xã Đăk Rơ Wa	1,00
26	Xã Ngọc Bay	1,00
27	Xã Ia Chim	1,00
28	Xã Đăk Mar	0,50
29	Xã Bình Chương	0,50
30	Xã Đông Sơn	0,50
31	Xã Vạn Tường	0,50
32	Xã Đình Cương	0,50

33	Xã Khánh Cường	0,50
34	Xã Ba Gia	0,50
35	Xã Thọ Phong	0,50
36	Xã Nghĩa Giang	0,50
37	Xã Long Phụng	0,50
38	Xã Mỏ Cày	0,50
39	Xã Tân Phong	0,50
40	Xã Bình Minh	0,50
41	Xã Nguyễn Nghiêm	0,50
42	Xã Phước Giang	0,50
43	Xã Trường Giang	0,50
44	Xã Trà Giang	0,50
45	Xã Thiện Tín	0,50
46	Xã Sơn Hà	0,50
47	Xã Ba Tơ	0,50
48	Xã Trà Bồng	0,50
49	Xã Đông Trà Bồng	0,25
50	Xã Tây Trà	0,25
51	Xã Cà Đam	0,25
52	Xã Thanh Bồng	0,25
53	Xã Tây Trà Bồng	0,25
54	Xã Sơn Thủy	0,25
55	Xã Sơn Kỳ	0,25
56	Xã Sơn Linh	0,25
57	Xã Sơn Hạ	0,25
58	Xã Ba Vì	0,25
59	Xã Ba Tô	0,25
60	Xã Ba Đình	0,25
61	Xã Ba Vinh	0,25
62	Xã Ba Động	0,25
63	Xã Ba Xa	0,25
64	Xã Đặng Thùy Trâm	0,25
65	Xã Sơn Tây	0,25
66	Xã Sơn Tây Thượng	0,25
67	Xã Sơn Tây Hạ	0,25
68	Xã Minh Long	0,25
69	Xã Sơn Mai	0,25
70	Xã Ia Tơ	0,25
71	Xã Đăk Ui	0,25

72	Xã Dục Nông	0,25
73	Xã Sa Loong	0,25
74	Xã Sa Bình	0,25
75	Xã Đăk Pxi	0,25
76	Xã Ngọk Réo	0,25
77	Xã Đăk Long	0,25
78	Xã Kon Braih	0,25
79	Xã Đăk Kôi	0,25
80	Xã Đăk Sao	0,25
81	Xã Đăk Tờ Kan	0,25
82	Xã Tu Mơ Rông	0,25
83	Xã Măng Ri	0,25
84	Xã Kon Đào	0,25
85	Xã Ngọk Tụ	0,25
86	Xã Ia Đal	0,25
87	Xã Rờ Koi	0,25
88	Xã Mô Rai	0,25
89	Xã Ya Ly	0,25
90	Xã Kon Plông	0,25
91	Xã Măng Bút	0,25
92	Xã Đăk Môn	0,25
93	Xã Xốp	0,25
94	Xã Đăk Plô	0,25
95	Xã Ngọc Linh	0,25
96	Đặc khu Lý Sơn	0,25